

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 19-6-2023

V/v “Yêu cầu chia tài sản chung sau
khi ly hôn; yêu cầu tuyên bố văn bản
thỏa thuận chia tài sản chung của
vợ chồng vô hiệu”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Vân

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Thành Tâm

Ông Nguyễn Văn Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phương Chi – Thư ký Tòa án nhân dân
tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Võ
Thị Kim Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2022/TLPT-HNGĐ ngày 09/02/2023
về việc: “Yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn; yêu cầu tuyên bố văn bản thỏa
thuận chia tài sản chung của vợ chồng vô hiệu”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 126/2022/HNGĐ-ST ngày
28/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 198/2023/QĐ-PT ngày 06/3/2023
giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1979

Địa chỉ: Số 82, đường L, khu phố N, thị trấn M, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Thiết H, sinh năm 1960

Địa chỉ: Địa chỉ: Số 82, đường L, khu phố N, thị trấn M, tỉnh Bình Phước.
(Văn bản ủy quyền lập ngày 24/10/2020).

2. *Bị đơn*: Ông Nguyễn Thành Tr, sinh năm 1978

Địa chỉ: Thôn TS, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

3. *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Vợ chồng ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1980,

Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1983

Địa chỉ: Thôn TS, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

3.2. Bà Trần Thị Thu Ch, sinh năm 1985

Địa chỉ: Thôn TS, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

3.3. Ông Phạm Văn B, sinh năm 1977;

Bà Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1983

Địa chỉ: Thôn TS, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

3.4. Ông Nguyễn Văn Ch1, sinh năm 1958

Địa chỉ: Thôn TS, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

3.5. Ông Đào Văn T2, sinh năm 1963;

Bà Lê Thị Th, sinh năm 1973

Địa chỉ: Thôn LT, xã TH, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

3.6. Bà Mai Thị Xuân Th1, sinh năm 1969

Địa chỉ: Thôn LT, xã TH, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

3.7. Bà Trịnh Thị T3 (S), sinh năm 1958

Địa chỉ: Thôn Trung Hiệp, xã Hiệp An, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

- *Người làm chứng*: Ông Nguyễn Công T4, sinh năm: 1951

Địa chỉ: Thôn Tân Sơn, xã Phúc Thọ, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

4. *Người kháng cáo*: nguyên đơn bà Nguyễn Thị X và bị đơn ông Nguyễn Thành Tr.

(bà X, ông Tr, Ông H, ông C, bà H, Ông B, Bà Tr, ông T4 có mặt, các đương sự khác vắng mặt tại phiên toà)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và bản tự khai, biên bản lấy lời khai nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Tháng 01 năm 2002, bà Nguyễn Thị X tự nguyện đăng ký kết hôn với ông Nguyễn Thành Tr, sinh năm 1972. Giấy chứng nhận kết hôn số 04, quyển số 01, do ủy ban nhân dân xã TP, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng đăng ký ngày 11-01-2002. Sau kết hôn vợ, chồng ông Tr bà X sống tự lập và đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: Thôn TS, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

Trong thời gian chung sống quan hệ hôn nhân giữa bà X và ông Nguyễn Thành Tr phát sinh mâu thuẫn trầm trọng; ông Tr ngoại tình và sử dụng chất ma túy và thường xuyên có hành vi bạo lực gia đình đối với bà X, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng trong đời sống quan hệ hôn nhân làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và để bảo toàn tính mạng, sức khỏe của bà X nên bà X đã bỏ trốn đi tới một địa phương khác sinh sống.

Tại thời điểm đó, tài sản chung của ông Tr và bà X gồm quyền sử dụng đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 907798; số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02232/1629/QĐ ngày 09-12-2005 do Ủy ban nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 22-12-2005. Tên người sử dụng là ông Nguyễn Thành Tr và bà Nguyễn Thị X.

Trong thời gian Bà Nguyễn Thị X vắng mặt, nhằm né tránh hành vi bạo lực của ông Nguyễn Thành Tr, ông Tr đã yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng giải quyết việc dân sự về việc tuyên bố một người mất tích.

Tại Quyết định số 01/2017/QĐDS-ST ngày 27-3-2017 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự của ông Nguyễn Thành Tr. Tuyên bố bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1979, hộ khẩu thường trú Thôn TS, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng mất tích.

Đến tháng 6 năm 2017, ông Nguyễn Thành Tr tiếp tục khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về việc ly hôn giữa bà X với ông Tr.

Tại Bản án số 46/2017/HNGĐ-ST ngày 18-9-2017 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng tuyên xử: Chấp nhận đơn xin ly hôn của ông Nguyễn Thành Tr, xử cho ông Nguyễn Thành Tr và bà Nguyễn Thị X được ly hôn.

Tại thời điểm ông Tr được Tòa án giải quyết về việc ly hôn, quyền sử dụng đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 907798; số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02232/1629/QĐ, ngày 09-12-2005 do ủy ban nhân dân huyện Lâm Hà cấp ngày 22-12-2005. Tên người sử dụng: Ông Nguyễn Thành Tr và bà Nguyễn Thị X là khối tài sản chung của bà X và ông Tr trong thời kỳ quan hệ hôn nhân vẫn do ông Tr quản lý, sử dụng.

Tuy nhiên, ông Tr đã không trung thực khai báo về tình trạng pháp lý đối với tài sản chung giữa bà X với ông Tr trong thời kỳ quan hệ hôn nhân. Do đó, tại Bản án số 46/2017/HNGĐ-ST ngày 18-9-2017 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng, Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét, giải quyết đối với tài sản chung giữa bà X với ông Tr theo quy định tại Điều 69 của Bộ luật dân sự.

Do bà X và ông Tr đã xảy ra sự việc tranh chấp đối với quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản chung giữa bà X với ông Tr đã tạo lập được trong thời kỳ chung sống quan hệ hôn nhân.

Nay bà Nguyễn Thị X khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Yêu cầu tuyên bố văn bản cam kết bằng giấy viết tay, không có tiêu đề, ngày tháng của ông Nguyễn Thành Tr và bà Nguyễn Thị X là vô hiệu; Chia tài sản chung của ông Nguyễn Thành Tr và bà Nguyễn Thị X đối với diện tích 4.696m² và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa 34, tờ bản đồ 54 tại xã Phúc Thọ, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng theo giấy chứng nhận QSD đất số AD 907798 cấp ngày 22-12-2005 bằng hiện vật.

Đối với căn nhà xây dựng trên đất do ông Nguyễn Thành Tr xây dựng năm 2018 trên đất thì bà X không đề nghị chia. Ngoài ra, nguyên đơn không còn yêu cầu nào khác.

2. Tại bản tự khai, văn bản trình bày bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Năm 1996, ông Tr và Bà Nguyễn Thị X xây dựng gia đình với nhau trên tinh thần tự nguyện, đến năm 2004 thì mâu thuẫn xảy ra, do bà X có quan hệ bất chính với người đàn ông khác, ông Tr đi làm về phát hiện ra thì bà X kiểm chuyện bỏ nhà ra đi. Ông Tr đã tìm nhiều lần nhưng không thấy. Đến năm 2017, thì Toà án nhân dân huyện Lâm Hà đã tuyên bố bà Nguyễn Thị X đã mất tích theo đúng trình tự của pháp luật và đã đồng ý cho ông Tr và bà X được ly hôn với nhau. Trong thời gian chung sống với nhau, vợ chồng có làm ra khối tài sản là một mảnh đất trồng cà phê với diện tích: 4.696m² thửa đất số 34; tờ bản đồ số 54, tọa lạc tại thôn Tân Sơn, xã Phúc Thọ, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng. Trước khi bà X đi có yêu cầu tài sản phải được chia đôi và ông Tr đã chia đúng theo yêu cầu của bà X.

Tổng tài sản lúc bấy giờ là một mảnh đất trồng cà phê có giá trị: 80.000.000đ, số tiền còn lại là 50.000.000đ cộng lại là 130.000.000đ trả nợ các khoản và tiêu xài là 100.000.000đ còn lại 30.000.000đ chia đôi, bà X đã nhận đủ số tiền là 15.000.000đ và có viết lại giấy cam kết là không còn quyền lợi gì khác trong khối tài sản nữa. Do đó, qua yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X thì ông Nguyễn Thành Tr không đồng ý.

Ông Nguyễn Thành Tr đề nghị Tòa án công nhận diện tích 4.696m² và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa 34, tờ bản đồ 54 tại xã Phúc Thọ, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng theo giấy chứng nhận QSD đất số AD 907798 cấp ngày 22-12-2005 là tài sản riêng của ông Nguyễn Thành Tr. Ngoài ra, ông Tr không còn yêu cầu nào khác.

3. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị Thu Ch trình bày: Bà và ông Tr sống với nhau năm 2007 đến năm 2017 đăng ký kết hôn tại UBND xã Phúc Thọ, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng. Bà và ông Tr vẫn sống trên diện tích đất tại thửa 34 bản đồ số 54 tại xã Phúc Thọ, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng từ năm 2007 đến nay. Nay bà Nguyễn Thị X khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn đối với ông Nguyễn Thành Tr thì bà Ch có ý kiến; với tư cách là vợ của ông Tr thì bà đồng ý chia cho bà X

trong tài sản chung là khoảng 04 sào, vì khi đi bà X cũng chỉ để lại 04 sào, không liên quan đến căn nhà bà đang ở.

3.2. Vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị H trình bày: Năm 2017 vợ chồng ông bà có thỏa thuận mua của ông Nguyễn Thành Tr diện tích đất khoảng 4.000m² tại thôn TS, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng với giá 400.000.000đ, bên mua trả trước 380.000.000đ còn lại 20.000.000đ khi nào bên bán tách thửa, sang tên cho bên mua xong thì bên mua sẽ trả hết số tiền còn lại; khi mua hai bên có viết giấy tờ tay với nhau. Tại thời điểm mua bán ông bà biết là đất đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất nhưng ông Tr chưa lấy về nên không biết đất thuộc thửa nào, năm 2019 khi ông Tr lấy sổ đỏ về để làm thủ tục tách thửa sang tên cho ông bà thì lúc đó ông bà mới biết sổ đỏ có tên bà Nguyễn Thị X nên không làm thủ tục được.

Nay bà Nguyễn Thị X trở về khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản chung là diện tích đất 4.696m² thuộc thửa 34, tờ bản đồ 54 tại xã Phúc Thọ, huyện Lâm Hà theo giấy chứng nhận QSD đất số AD 907798 cấp ngày 22-12-2005 thì ông bà không đồng ý. Tuy nhiên, ông bà không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này mà ông bà tự thỏa thuận với ông Nguyễn Thành Tr, nếu sau này phát sinh tranh chấp ông bà sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

3.3. Vợ chồng ông Phạm Văn B, bà Nguyễn Thị Tr trình bày: Năm 2014 vợ chồng ông bà mua của ông Nguyễn Thành Tr, bà Trần Thị Thu Ch diện tích đất 07m ngang x 50 m dài tại thôn TS, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng với giá là 77.000.000đ, số tiền này ông Tr, bà Ch lấy bằng vật liệu xây dựng; việc mua bán hai bên có viết giấy tờ tay với nhau. Tại thời điểm mua bán ông bà biết là đất đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất nhưng ông Tr chưa lấy về nên không biết đất thuộc thửa nào, năm 2019 khi ông Tr lấy sổ đỏ về để làm thủ tục tách thửa sang tên cho ông bà thì lúc đó ông bà mới biết sổ đỏ có tên bà Nguyễn Thị X nên không làm thủ tục được.

Nay bà Nguyễn Thị X trở về khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản chung là diện tích đất 4.696m² thuộc thửa 34, tờ bản đồ 54 tại xã Phúc Thọ, huyện Lâm Hà theo giấy chứng nhận QSD đất số AD 907798 cấp ngày 22-12-2005 thì ông bà không đồng ý. Tuy nhiên, ông bà không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này mà ông bà tự thỏa thuận với ông Nguyễn Thành Tr, nếu sau này phát sinh tranh chấp ông bà sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

3.4. Ông Nguyễn Văn Ch1 trình bày: Năm 2003 vợ chồng ông Tr, bà X khai thác thiếc bán cho ông nên hai bên quen biết nhau. Trong quá trình làm ăn ông Tr, bà X

có vay của ông nhiều lần với tổng số tiền là 50.000.000đ; đợt đầu vay 24.000.000đ có mặt cả ông Tr, bà X, một số lần sau thì chỉ một mình ông Tr, thời gian này ông Tr và bà X vẫn sống chung với nhau. Sau này bà X bỏ đi thì ông Tr có trả cho ông mỗi lần một ít, đến đầu tháng 06-2022 thì ông Tr đã trả hết số nợ trên cho ông, hiện nay ông Tr không còn nợ ông khoản nào nữa, ông không còn liên quan gì và cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này; đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3.5. Bà Mai Thị Xuân Thúy trình bày: Năm 2001 vợ chồng ông Tr, bà X có mua gạo và phân bón tại cửa hàng của bà với số nợ là 6.000.000đ; khi hai vợ chồng ông Tr, bà X mâu thuẫn thì bà X bỏ đi thì bà có đến đòi nợ thì khi đó ông Tr có khát lại ít tháng, khoảng giữa năm 2006 ông Tr đã trả hết số nợ trên cho bà. Hiện nay ông Tr, bà X không còn nợ bà khoản nào nữa, bà không còn liên quan gì và cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này; đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3.6. Vợ chồng ông Đào Văn T2, bà Lê Thị Th trình bày: Vào khoảng năm 2004 vợ chồng ông Nguyễn Thành Tr, bà Nguyễn Thị X có mua hàng khô của vợ chồng ông bà, số nợ tổng cộng lại là 8.000.000đ. Hiện nay ông Tr đã trả hết số nợ trên cho ông bà nên ông bà không còn liên quan gì và cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này; đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3.7. Bà Trịnh Thị T3 (S) trình bày: Vào thời điểm ông Tr và bà X còn chung sống với nhau thì bà có cho ông Tr, bà X mượn số tiền là 6.000.000đ, khi vay không viết giấy tờ gì. Đến nay ông Tr đã trả hết số nợ trên cho bà nên bà không còn liên quan gì và cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này; đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng ông Nguyễn Công T4 trình bày: Ông là chú của ông Nguyễn Thành Tr; vào khoảng năm 2005, ông Tr và bà X có viết một giấy thỏa thuận phân chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng, sau đó ông Tr, bà X có mang giấy xuống nhà ông để nhờ ông ký vào làm người làm chứng trong giấy thỏa thuận này thì ông có nói vợ chồng ông Tr, bà X ký vào giấy thỏa thuận trước đi rồi ông mới ký làm chứng. Sau đó ông có ký vào làm chứng trong giấy thỏa thuận phân chia tài sản chung và nợ chung của ông Tr, bà X. Khi ông Tr, bà X xuống nhà ông ký giấy thỏa thuận xong thì ông Tr có cầm 15.000.000đ giao cho bà X; tuy nhiên, khi giao tiền ông Tr, bà X có viết giấy giao tiền không thì ông không biết. Theo ông biết thì sau khi viết giấy thỏa thuận xong thì bà X cầm tiền xong bỏ đi, còn số nợ ông Tr đã trả xong và ông Tr đã quản lý sử dụng diện

tích đất trên từ đó cho đến nay. Do đó, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành

Tại bản án số 126/2022/HNGĐ-ST ngày 28/12/2022, Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X về việc tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, yêu cầu tuyên bố văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng vô hiệu đối với ông Nguyễn Thành Tr. Tuyên bố giấy cam kết bằng giấy viết tay, không có tiêu đề, ngày tháng giữa ông Nguyễn Thành Tr với bà Nguyễn Thị X năm 2005 là vô hiệu.

Xác định tài sản chung của ông Nguyễn Thành Tr và bà Nguyễn Thị X là diện tích là 4.599m² thuộc thửa 34, tờ bản đồ 54, xã Phúc Thọ, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

Giao cho ông Nguyễn Thành Tr được quyền quản lý, sử dụng diện tích 2.275m² (trong đó có 200m² đất ở nông thôn và 2.075m² đất trồng cây lâu năm) thuộc một phần thửa 34, tờ bản đồ 54, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4, 01 nhà kho, 01 giếng đào và cây trồng trên đất.

Giao cho bà Nguyễn Thị X được quyền quản lý, sử dụng diện tích 2.324m² (trong đó có 200m² đất ở nông thôn và 2.124m² đất trồng cây lâu năm) thuộc một phần thửa 34, tờ bản đồ 54, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng và cây trồng trên đất. (Có họa đồ đo đạc hiện trạng thửa đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng ngày 14-7-2022 kèm theo).

Ông Nguyễn Thành Tr, bà Nguyễn Thị X có trách nhiệm liên hệ với cơ quan quản lý nhà nước về đất đai có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành Tr về việc yêu cầu công nhận diện tích 4.696m² (theo kết quả đo đạc 4.599m²) và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa 34, tờ bản đồ 54 tại xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng theo giấy chứng nhận QSD đất số AD 907798 cấp ngày 22-12-2005 là tài sản riêng của ông Nguyễn Thành Tr.

Bà Nguyễn Thị X phải thanh toán cho ông Nguyễn Thành Tr số tiền 50.000.000đ nợ chung và 206.904.000đ giá trị cây trồng trên đất. Tổng cộng là 256.904.000đ (hai trăm năm mươi sáu triệu, chín trăm lẻ bốn ngàn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

- Ngày 05/01/2023 nguyên đơn bà Nguyễn Thị X kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bà đồng ý thanh toán cho ông Tr $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng gắn liền với diện tích được nhận là 2.324m² với số tiền 103.452.000đ; Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Tr về việc yêu cầu bà phải có nghĩa vụ trả số tiền 50.000.000đ.

- Ngày 03/01/2023 bị đơn ông Nguyễn Thành Tr kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung:

+ Ông không đồng ý huỷ giấy thoả thuận năm 2005 mà hai bên đã thực hiện từ năm 2005 đến nay.

+ Không đồng ý chia tài sản đối với diện tích 4.695m² và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa 34, tờ bản đồ 54, tại xã PT, Lâm Hà theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 907798 ngày 22/12/2005 bằng hiện vật, kể cả hiện kim theo định giá. Ông yêu cầu cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm của Toà án huyện Lâm Hà.

Tại phiên tòa hôm nay,

Bà X vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng bà đồng ý thanh toán cho ông Tr $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng gắn liền với diện tích được nhận là 2.324m² với số tiền 103.452.000đ; Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Tr về việc yêu cầu bà phải có nghĩa vụ trả số tiền 50.000.000đ.

Ông Tr vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không đồng ý chia tài sản chung cho bà X.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời, căn cứ khoản 2 Điều 308 bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Tr, chấp nhận kháng cáo của bà X, sửa bản án sơ thẩm theo hướng giao toàn bộ diện

tích đất và tài sản trên đất cho ông Tr, ông Tr có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà X 3/10 giá trị tài sản quyền sử dụng đất và cây trồng trên đất. Bà X có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Tr 50.000.000đ tiền nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X, bị đơn ông Nguyễn Thành Tr đã thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.1] Bà Trần Thị Thu Ch, ông Nguyễn Văn Ch1, ông Đào Văn T2, bà Mai Thị Xuân Th2, bà Trịnh Thị T3 (S) vắng mặt tại phiên toà căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[1.2] Bà X và ông Tr ly hôn theo bản án sơ thẩm số 46/2017/HNGĐ-ST ngày 18-9-2017 tuy nhiên về phần tài sản chung thì chưa được giải quyết. Nay bà X cho rằng giữa bà và ông Tr có tài sản chung là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất diện tích 4.696m² và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa 34, tờ bản đồ 54 tại xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 907798 cấp ngày 22-12-2005. Ông Tr không đồng ý chia vì cho rằng tài sản của vợ chồng đã được giải quyết theo giấy cam kết bằng giấy viết tay, không có tiêu đề, ngày tháng giữa ông Nguyễn Thành Tr với bà Nguyễn Thị X năm 2005, bà X không đồng ý theo văn bản cam kết như ông Tr trình bày nên yêu cầu Toà án tuyên bố vô hiệu văn bản cam kết trên và ông Tr có yêu cầu phản tố buộc bà X phải thanh toán số tiền nợ chung là 50.000.000đ. Toà án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “*Yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn; yêu cầu tuyên bố văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng vô hiệu*” là có căn cứ.

[3] Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Thành Tr thì thấy rằng:

[3.1] Theo giấy chứng nhận QSD đất số AD 907798 do UBND huyện Lâm Hà cấp ngày 22-12-2005 đứng tên ông Nguyễn Thành Tr, bà Nguyễn Thị X với diện tích là 4.696m² thuộc thửa 34, tờ bản đồ 54 tại xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng. Theo đơn xin cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 03-3-2005 thì nguồn gốc diện tích đất trên do ông Tr, bà X nhận chuyển nhượng của ông Tư Ph và ông Sáu T từ năm 1996. Trong quá trình giải quyết vụ án bà X và ông Tr đều

thừa nhận ông bà chung sống với nhau từ năm 1996 và đến tháng 01/2002 đăng ký kết hôn. Ông bà ly hôn năm 2017 theo bản án sơ thẩm số 46/2017/HNGĐ-ST ngày 18-9-2017. Tại thời điểm Toà án nhân dân huyện Lâm Hà giải quyết việc ly hôn do bà X không có mặt tại địa phương nên ông Tr chưa yêu cầu Toà án giải quyết vấn đề tài sản chung.

[3.2] Bà X yêu cầu chia tài sản chung của ông Tr và bà X đối với diện tích 4.596m² và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa 34, tờ bản đồ 54 tại xã Phúc Thọ, huyện Lâm Hà theo giấy chứng nhận QSD đất số AD 907798 cấp ngày 22-12-2005 bằng hiện vật. Đối với căn nhà xây dựng trên đất do ông Nguyễn Thành Tr xây dựng năm 2018 trên đất thì bà X không đề nghị chia. Ông Nguyễn Thành Tr không đồng ý chia theo yêu cầu của bà X mà yêu cầu Tòa án công nhận diện tích 4.596m² và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa 34, tờ bản đồ 54 tại xã Phúc Thọ, huyện Lâm Hà theo giấy chứng nhận QSD đất số AD 907798 cấp ngày 22-12-2005 là tài sản riêng của ông Nguyễn Thành Tr. Bà Nguyễn Thị X không thừa nhận văn bản cam kết bằng giấy viết tay, không có tiêu đề, ngày tháng giữa ông Tr, bà X nên bà yêu cầu Toà án tuyên bố văn bản trên là vô hiệu.

Văn bản cam kết bằng giấy viết tay, không có tiêu đề, ngày tháng giữa ông Nguyễn Thành Tr, Bà Nguyễn Thị X do ông Tr cung cấp cho Tòa án thể hiện “ông Tr và bà X có tài sản chung là 01 căn nhà và 04 sào cà phê có giá trị 80.000.000 đồng, 01 miếng đất thổ cư đã bán tiêu xài, số tiền còn lại 50.000.000 đồng tổng cộng: 130.000.000 đồng. Số nợ của vợ chồng: Nợ ông Ch1 50.000.000 đồng; nợ Thu T3 8.000.000 đồng; nợ Hùng Th2 6.000.000 đồng; nợ T3 (S) 6.000.000 đồng; số nợ các khoản 10.000.000 đồng; tiêu xài thêm 20.000.000 đồng; tổng cộng 100.000.000 đồng. Số tiền còn lại 30.000.000 đồng hai bên chia đôi và bà X nhận đủ tiền và kể từ năm 2005 bà không có quyền lợi gì đối với tài sản” mặc dù bà X không thừa nhận có văn bản thỏa thuận phân chia tài sản trên. Tuy nhiên, theo kết quả giám định số 507/GĐ-PC09 ngày 22-6-2021 của phòng Kỹ thuật hình sự công an tỉnh Lâm Đồng và kết luận giám định số 1958/KL-KTHSN ngày 07-4-2022 của phân viện KHHS tại thành phố Hồ Chí Minh xác định chữ ký, chữ viết trong giấy viết tay này là của bà X.

Mặt khác, theo nội dung giấy cam kết không đề ngày, tháng, năm 2005 trong đó có nội dung thỏa thuận phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất không thực hiện việc công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật là không tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật nên

văn bản thỏa thuận chia tài sản chung giữa bà Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Thành Tr vào năm 2005 chưa có hiệu lực pháp luật.

Do vậy, việc bà X yêu cầu Toà án tuyên bố văn bản cam kết theo giấy viết tay không đề ngày, tháng, năm vô hiệu là có cơ sở để chấp nhận. Việc ông Nguyễn Thành Tr đề nghị Tòa án công nhận diện tích 4.695m² và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa 34, tờ bản đồ 54 tại xã PT, huyện LH theo giấy chứng nhận QSD đất số AD 907798 cấp ngày 22-12-2005 là tài sản riêng của ông Nguyễn Thành Tr là không có căn cứ vì tài sản trên được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của vợ chồng bà X, ông Tr.

[3.4] Quyền sử dụng diện tích 4.596m² và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa 34, tờ bản đồ 54 tại xã PT, huyện LH theo giấy chứng nhận QSD đất số AD 907798 cấp ngày 22-12-2005 (trong đó có 400m² đất ở nông thôn và 4.296m² đất trồng cây lâu năm; trên đất có 01 căn nhà cấp 4 do ông Tr xây năm 2018). Đối với cây trồng trên đất, trước đây khi ông Tr, bà X còn là vợ chồng thì trên đất đã trồng cây cà phê. Theo biên bản định giá tài sản ngày 20/4/2021 thì có một phần cây trồng có độ tuổi từ 02 đến 10 năm, phần lớn còn lại vẫn là cà phê kinh doanh. Do đó cũng cần chia tài sản chung là cây trồng trên đất cho bà X. Theo kết quả đo đạc hiện trạng thửa 34, tờ bản đồ 54 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng thì diện tích thực tế theo hiện trạng sử dụng của thửa 34 có diện tích là 4.599m². Do đó cần lấy diện tích thực tế theo hiện trạng sử dụng làm căn cứ giải quyết vụ án là phù hợp. Quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm các bên đương sự đề nghị định giá tài sản tranh chấp; tuy nhiên sau khi có kết quả định giá các bên không đồng ý nên ngày 07-10-2022 các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về giá trị tài sản tranh chấp là QSD đất là $350.000\text{đồng/m}^2 \times 4.599\text{m}^2 = 1.609.650.000\text{đ}$; giá trị công trình xây dựng trên đất là 181.249.350đ; giá trị cây trồng trên đất là 206.904.000đ. Tổng cộng là 1.997.803.350đ. Do vậy, cần lấy kết quả thỏa thuận về giá giữa các bên đương sự để làm căn cứ giải quyết vụ án. Công trình xây dựng trên đất bà X thừa nhận của ông Tr nên tổng giá trị tài sản của ông Tr và bà X là 1.816.554.000đ. Xét thấy, từ năm 2005 bà X bỏ nhà đi thì ông Tr là người trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản làm tăng giá trị của tài sản, do đó cần xem xét đến công sức đóng góp, quản lý tài sản của ông Tr, chia cho ông Tr được nhận phần giá trị nhiều hơn bà X tỷ lệ 7/3 là phù hợp. Cụ thể phần ông Tr được nhận là

$1.816.554.000đ \times 7/10 = 1.271.587.800đ$, bà X được nhận $3/10$ tương ứng $1.816.554.000đ \times 3/10 = 544.966.200đ$.

[3.5] Xét yêu cầu được nhận bằng hiện vật của bà X thì thấy rằng; trước khi bỏ đi bà X đã tự nguyện nhận tiền và giao toàn bộ tài sản cho ông Tr để trả nợ. Đối với quyền sử dụng đất ông Tr đã sử dụng một phần đất làm nhà ở kiên cố, còn một phần ông Tr đã chuyển nhượng bằng giấy tay cho vợ chồng ông C, bà H, vợ chồng ông B, bà Tr. Những người này đã nhận đất và canh tác ổn định từ khi nhận chuyển nhượng đến nay, còn bà X đã bỏ đi từ năm 2005 và sinh sống tại Bình Phước. Do đó cần giao toàn bộ quyền sử dụng đất cho ông Tr, ông Tr có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị tài sản cho bà X là phù hợp.

Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà X được nhận bằng hiện vật tương đương $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung và buộc bà X thanh toán cho ông Tr toàn bộ giá trị cây trồng trên đất với số tiền 206.904.000đ là chưa đánh giá đúng tính chất của vụ án.

[3.6] Đối với khoản nợ chung: Trước khi bà X bỏ nhà đi thì hai vợ chồng ông Tr bà X có vay nợ của ông Nguyễn Văn Ch1 50.000.000đ; nợ vợ chồng ông Đào Văn T2, bà Lê Thị Th 8.000.000đ; nợ bà Mai Thị Xuân Th 6.000.000đ; nợ bà Trịnh Thị T3 6.000.000đ; số nợ các khoản 10.000.000đ; tiêu xài thêm 20.000.000đ; tổng cộng 100.000.000đ. Sau khi Bà Nguyễn Thị X bỏ đi cho đến nay thì ông Nguyễn Thành Tr là người đứng ra thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán cho các chủ nợ; quá trình giải quyết vụ án những chủ nợ trên đã xác nhận ông Tr đã thanh toán đầy đủ. Bà X không thừa nhận những khoản nợ trên là nợ chung của vợ chồng nhưng căn cứ vào văn bản bằng giấy viết tay giữa ông Tr và bà X về việc thỏa thuận chia tài sản, trong đó đã ghi rõ những khoản nợ cụ thể của từng người nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà X có nghĩa vụ thanh toán cho ông Tr $\frac{1}{2}$ tổng số nợ chung của vợ chồng là có căn cứ.

[3.6] Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị H; vợ chồng ông Phạm Văn B, bà Nguyễn Thị Tr xác định ông bà nhận chuyển nhượng đất thuộc thửa 34, tờ bản đồ 54 tại xã PT, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng của ông Nguyễn Thành Tr, hai bên có viết giấy tờ tay, các ông bà đã thanh toán tiền nhận chuyển nhượng và ông Tr đã giao đất để các ông bà canh tác, phần đất các ông bà nhận chuyển nhượng đã có ranh bờ rõ ràng, nhưng hiện tại ông Tr chưa làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng

đất theo quy định vì liên quan đến tranh chấp giữa ông Tr và bà X. Trong quá trình giải quyết vụ án do chưa hiểu hết quyền và nghĩa vụ nên các ông bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết vụ liên quan đến phần đất nhận chuyển nhượng từ ông Tr. Tuy nhiên bản án sơ thẩm đã tuyên giao cả phần đất các ông bà đã nhận chuyển nhượng từ ông Tr cho bà X nên ông bà đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định đảm bảo quyền lợi của các ông bà. Do những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu trong giai đoạn xét xử sơ thẩm nên Hội đồng xét xử không xem xét là phù hợp.

[3.7] Từ những phân tích trên, xét thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Tr, chấp nhận một phần kháng cáo của bà X. Sửa án sơ thẩm theo hướng đã nhận định.

[4] *Về chi phí tố tụng*: Quá trình giải quyết vụ án phía nguyên đơn bà Nguyễn Thị X đã yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản tranh chấp; trung cầu giám định chữ ký đã được quyết toán xong là 31.748.000đ. Bị đơn ông Nguyễn Thành Tr đã yêu cầu Tòa án trung cầu giám định chữ ký đã được quyết toán xong là 5.000.000đ. Tổng cộng 36.748.000đ.

Xét thấy việc xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá, trung cầu giám định là cần thiết cho việc giải quyết vụ án nên cần buộc cả ông Tr và bà X mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản, chi phí giám định là có căn cứ. Do bà Nguyễn Thị X đã nộp tạm ứng các chi phí tố tụng trên và đã được quyết toán xong nên cần buộc ông Nguyễn Thành Tr phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị X số tiền chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản, chi phí giám định là $(36.748.000\text{đ}/2) - 5.000.000\text{đ} = 13.374.000\text{đ}$.

[5] *Về án phí*: Ông Nguyễn Thành Tr và Bà Nguyễn Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản mà mỗi người được nhận; cụ thể bà X phải chịu 23.798.648đ án phí sơ thẩm $(544.966.200\text{đ} - 50.000.000\text{đ} = 494.966.200\text{đ} = 20.000.000\text{đ} + \{(494.966.200\text{đ} - 400.000.000\text{đ}) \times 4\% \} = 23.798.648\text{đ}$ án phí sơ thẩm. Ông Tr phải chịu $50.147.364\text{đ}$ án phí sơ thẩm $(1.271.587.800\text{đ} - 800.000.000\text{đ}) \times 3\% + 36.000.000\text{đ} = 50.147.634\text{đ}$. Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, án phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Tr, chấp nhận một phần kháng cáo của bà X. Sửa bản án sơ thẩm số 126/2022/HNGĐ-ST ngày 28/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị X về việc “tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, yêu cầu tuyên bố văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng vô hiệu” đối với ông Nguyễn Thành Tr.

2. Tuyên bố giấy cam kết bằng giấy viết tay, không có tiêu đề, ngày tháng giữa ông Nguyễn Thành Tr với bà Nguyễn Thị X năm 2005 là vô hiệu.

2.1. Xác định quyền sử dụng đất diện tích là 4.599m² thuộc thửa 34, tờ bản đồ 54, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng là tài sản chung của ông Nguyễn Thành Tr và bà Nguyễn Thị X.

2.2. Giao cho ông Nguyễn Thành Tr được quyền sở hữu, sử dụng 01 căn nhà xây cấp 4, 01 nhà kho, 01 giếng đào và cây trồng trên diện tích 4.599m² thuộc thửa 34, tờ bản đồ 54, xã Phúc Thọ, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng theo giấy chứng nhận QSD đất số AD 907798 cấp ngày 22-12-2005 (*Kèm theo họa đồ đo đạc thửa đất theo hiện trạng sử dụng ngày 14/7/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Lâm Hà*).

Ông Tr được quyền liên hệ với cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai có thẩm quyền để đăng ký điều chỉnh tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2.3. Buộc ông Nguyễn Thành Tr có nghĩa vụ toán cho bà Nguyễn Thị X số tiền 544.966.200đ tương đương 1/3 giá trị tài sản chung của vợ chồng.

2.4. Bà Nguyễn Thị X có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Thành Tr số tiền 50.000.000đ nợ chung.

2.5. Bà X được nhận 544.966.200đ tương đương 1/3 giá trị tài sản chung do ông Tr thanh toán. Cấn trừ qua lại đối với số tiền bà X có nghĩa vụ thanh toán

cho ông Tr 50.000.000đ (544.966.200đ -50.000.000đ) thì bà X được nhận 494.966.200đ do ông Tr có nghĩa vụ thanh toán.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành Tr về việc yêu cầu công nhận diện tích 4.696m² (theo kết quả đo đạc 4.599m²) và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa 34, tờ bản đồ 54 tại xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng theo giấy chứng nhận QSD đất số AD 907798 cấp ngày 22-12-2005 là tài sản riêng của ông Nguyễn Thành Tr.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Thành Tr phải thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị X số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản và giám định là 13.374.000đ.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị X phải chịu số tiền là 23.798.648đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 11.000.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0015047 ngày 18/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng và 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012420 ngày 05/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng. Bà Nguyễn Thị X còn phải nộp 12.498.648đ án phí sơ thẩm.

Ông Nguyễn Thành Tr phải chịu số tiền là 50.147.634đ án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 18.000.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003266 ngày 03/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng và 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012441 ngày 13/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng. Ông Nguyễn Thành Tr còn phải nộp 31.847.634đ án phí sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC (1);
- VKSND tỉnh LD (1);
- TAND H. Lâm Hà (02);
- Phòng KTNV&THA (1);
- Các đương sự (9);
- Lưu AV – HS (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Thị Vân